

Từ mới 7/4/2023

STT	Từ vựng	Nghĩa	Chú giải
1	gridlock (n)	tắc nghẽn giao thông	
	gridlocked (a)		
2	on foot	đi bộ	
3	pleasant	dễ chịu, vừa ý	
	unpleasant	khó chịu, không vừa ý	
4	prevent	ngăn chặn	
5	traffic jam	tắc nghẽn giao thông	
6	take space	chiếm không gian	
7	means of transport	phương tiện vận tải	
8	avoid	tránh	avoid + Ving. <i>I try to avoid going shopping on Saturdays.</i>
9	vehicle	phương tiện giao thông	
	two-wheel vehicle	phương tiện giao thông 2 bánh	
10	across the road	qua đường	
11	solution	giải pháp, cách giải quyết	solution là danh từ của động từ solve (solve the problem)
12	ride a horse	cưỡi ngựa	
13	appear	xuất hiện	
	disappear	biến mất	
	reappear	xuất hiện lại	

14	travel at + tốc độ	di chuyển với tốc độ	
15	organize	tổ chức	organize a festival: tổ chức lễ hội